

BÁO CÁO

Kết quả giám sát “Tình hình thực hiện chính sách, pháp luật hỗ trợ phát triển giáo dục vùng dân tộc thiểu số, miền núi giai đoạn 2010 – 2017”

Kính gửi: Đại biểu Quốc hội Khóa XIV

Thực hiện chương trình hoạt động giám sát năm 2018, Hội đồng Dân tộc Quốc hội giám sát chuyên đề “*Tình hình thực hiện chính sách, pháp luật hỗ trợ phát triển giáo dục vùng dân tộc thiểu số, miền núi giai đoạn 2010 – 2017*”.

Để triển khai nhiệm vụ, Hội đồng Dân tộc đã tổ chức thực hiện các hoạt động sau đây:

Ngày 29/12/2017 ban hành Nghị quyết số 444/NQ – HĐDT14 về việc thành lập 4 đoàn giám sát; ban hành kế hoạch giám sát chuyên đề số 445/KH - HĐDT về việc “*Tình hình thực hiện chính sách, pháp luật hỗ trợ phát triển giáo dục vùng dân tộc thiểu số, miền núi giai đoạn 2010 – 2017*”, xây dựng đề cương, biểu mẫu báo cáo giám sát gửi các bộ, ngành có liên quan và 51 UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương¹; tổ chức hội nghị đề tiến hành giám sát qua báo cáo của các Bộ, ngành có liên quan². Từ ngày 11/3/2018 đến ngày 10/4/2018 đã tổ chức 4 đoàn, tiến hành giám sát trực tiếp tại 9 tỉnh³, 18 huyện và 41 cơ sở giáo dục đào tạo từ nhà trẻ, trường phổ thông, trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông bán trú đại diện cho các vùng miền của cả nước. Khảo sát tại một số trường dự bị đại học và trường đại học được giao nhiệm vụ đào tạo dự bị và đào tạo hệ cử tuyển⁴.

Trên cơ sở báo cáo kết quả giám sát của các Đoàn, Thường trực HĐDT đã xây dựng dự thảo Báo cáo giám sát “*Tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về hỗ trợ phát triển giáo dục vùng dân tộc thiểu số, miền núi giai đoạn 2010 – 2017*”; tổ chức phiên họp ngày 26/4/2018, góp ý kiến cho dự thảo báo cáo giám sát (với sự tham gia của đại diện Ủy ban Văn hóa Giáo dục, Thanh niên, Thiếu niên và Nhi đồng của Quốc hội; lãnh đạo Bộ GDĐT và các bộ, ngành liên quan). Tại phiên toàn thể HĐDT lần thứ 6 (3-5/5/2018), các Thành viên HĐDT đã thảo luận, góp ý kiến hoàn thiện báo cáo kết quả giám sát chuyên đề trên.

Hội đồng Dân tộc xin báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Quốc hội kết quả giám sát “*Tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về hỗ trợ phát triển giáo dục vùng dân tộc thiểu số, miền núi giai đoạn 2010 – 2017*”; cụ thể như sau:

¹ Có 46/51 tỉnh nộp báo cáo và 5 tỉnh không nộp báo cáo, gồm: Yên Bái, Bạc Liêu, Bình Dương, Đồng Tháp và Thừa Thiên Huế

² Các Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Kế hoạch & Đầu tư, Tài chính, Nội vụ và Ủy ban Dân tộc.

³ Bắc Kạn, Quảng Nam, Lai Châu, Điện Biên, Sóc Trăng, Lào Cai, Thanh Hóa, Kon Tum, Bình Thuận

⁴ và các trường: Đại học Cần Thơ, Đại học Tây Nguyên, Đại học Thái Nguyên, Dự bị Đại học Dân tộc Trung ương, Dự bị Đại học Dân tộc Nha Trang.

I. MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM VỀ DÂN SỐ, DÂN TỘC VÀ KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ, MIỀN NÚI

1. Về địa lý, khí hậu

Vùng dân tộc thiểu số và miền núi (DTTS, MN) chiếm $\frac{3}{4}$ diện tích tự nhiên cả nước, liên quan đến 51 tỉnh, thành phố. Đây là vùng có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về quốc phòng an ninh, môi trường sinh thái, có nhiều tiềm năng và lợi thế phát triển nông, lâm nghiệp, thủy điện, khoáng sản, du lịch, dịch vụ. Về địa lý, đây là vùng có diện tích miền núi, vùng cao lớn, địa hình chia cắt phức tạp, độ dốc lớn; khí hậu khắc nghiệt; dân cư phân tán, giao thông đi lại khó khăn; những tác động của quá trình biến đổi khí hậu gây ra các hiện tượng thiên tai: gió lốc, lũ quét, sạt lở đất.

2. Về dân tộc thiểu số và kinh tế, xã hội vùng DTTS, MN

Theo kết quả điều tra năm 2015, dân số các dân tộc thiểu số (DTTS) chiếm 14,6% dân số cả nước. Đồng bào DTTS cư trú, sinh sống chủ yếu ở địa bàn miền núi, biên giới, thuộc các địa phương vùng miền núi phía Bắc (Đông bắc, Tây Bắc, Bắc Trung bộ), duyên hải miền Trung, Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long.

Trong 51 tỉnh vùng DTTS, MN, tỷ lệ DTTS phân bố không đồng đều, có 13 tỉnh có tỷ lệ DTTS chiếm từ 50% trở lên (trong đó 8 tỉnh có tỷ lệ từ 70% trở lên so với dân số toàn tỉnh)⁵.

So với mặt bằng chung cả nước, đời sống đồng bào vùng DTTS, MN còn nhiều khó khăn. Nguyên nhân chủ yếu do trình độ dân trí thấp; cơ sở hạ tầng thiết yếu vừa thiếu vừa chưa được đầu tư đồng bộ; sản xuất nhỏ lẻ, chủ yếu là cây lương thực với phương thức tự cấp, tự túc; đời sống thu nhập thấp; tỷ lệ hộ nghèo cao (gần 6 lần so với tỷ lệ nghèo cả nước)⁶.

II. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI, KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VÙNG DTTS, MN

1. Công tác triển khai, tổ chức chỉ đạo thực hiện

1.1. Công tác ban hành văn bản quy phạm pháp luật

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước đã có những chính sách quan trọng về giáo dục vùng DTTS, MN; hệ thống văn bản quy phạm pháp luật được ban hành tương đối đầy đủ, tạo cơ sở pháp lý thúc đẩy giáo dục vùng DTTS, MN phát triển.

Điều 61 của Hiến pháp 2013 quy định “*Nhà nước ưu tiên phát triển giáo dục ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn*”. Luật Giáo dục năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung

⁵ Bắc Kạn 80%; Lai Châu 80%; Hòa Bình 73%; Lạng Sơn 84,7%; Hà Giang 88%; Sơn La 82%; Cao Bằng 95%, Điện Biên 81%

⁶ Theo BC của Bộ LĐTBXH, đến cuối năm 2017: Tỷ lệ hộ nghèo bình quân cả nước là 6,72% (giảm 1,51% so với 2016); bình quân hộ nghèo ở các huyện 30a còn dưới 40% (giảm 5% so với 2016); bình quân tỷ lệ hộ nghèo ở các xã DTSMN, xã đặc biệt khó khăn, biên giới, ATK giảm khoảng 3-4% so với 2016. Tỷ lệ hộ nghèo khu vực Đông Bắc còn 14,9% (giảm 2,82%), Tây Bắc 28,12% (giảm 3,13%), Đồng bằng sông Hồng 2,45% (giảm 0,77%), Bắc Trung Bộ 8,39% (giảm 1,96%), Duyên hải miền Trung 8,16% (giảm 1,7%), Tây Nguyên 12,57% (giảm 2,7%), Đông Nam Bộ 0,78% (giảm 0,26%), Đồng bằng sông Cửu Long 6,09% (giảm 1,87%)

một số điều của Luật Giáo dục năm 2009 đã có một số điều khoản quy định chính sách hỗ trợ, đầu tư phát triển giáo dục vùng DTTS, MN, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Điều 7, Điều 61, Điều 82, Điều 89, Điều 90).

Giai đoạn từ năm 2010 đến 2017, Chính phủ và các bộ, ngành liên quan đã ban hành 42 văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục DTTS, MN và có liên quan đến giáo dục DTTS, MN theo thẩm quyền⁷ (Biểu số 1)

1.2. Công tác tổ chức chỉ đạo thực hiện

Bộ Giáo dục và Đào tạo đã phối hợp với các cấp ủy, chính quyền địa phương tổ chức tuyên truyền và hướng dẫn tổ chức thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về giáo dục và chính sách đối với giáo dục vùng DTTS, MN, nâng cao nhận thức, cụ thể hóa các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển giáo dục vùng DTTS, MN; tích cực đề xuất các giải pháp của địa phương để triển khai thực hiện đầy đủ, hiệu quả chính sách hỗ trợ phát triển giáo dục tại địa phương. Chú trọng công tác quy hoạch mạng lưới trường học, nhất là quy hoạch hệ thống trường chuyên biệt.

Việc thực hiện các chính sách hỗ trợ, đầu tư phát triển giáo dục vùng DTTS, MN đã được các cấp ủy, chính quyền và ngành Giáo dục và Đào tạo địa phương triển khai thực hiện khá đồng bộ, nghiêm túc, hiệu quả. Các chế độ, chính sách cho cán bộ, giáo viên và cho học sinh các cấp, bậc học đã được thực hiện đầy đủ, đúng quy định của Nhà nước, tạo động lực cho sự phát triển toàn diện của sự nghiệp giáo dục, đào tạo vùng DTTS, MN; đồng thời giảm bớt nhiều khó khăn cho các địa phương có đông đồng bào các DTTS và các gia đình, đặc biệt các hộ gia đình DTTS, hộ nghèo, học sinh vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng biên giới...

2. Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển giáo dục vùng DTTS, MN

2.1. Về chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng giáo dục vùng DTTS, MN

Từ năm 2010 đến 2017, nhà nước đã có nhiều chương trình, chính sách đầu tư, hỗ trợ cơ sở hạ tầng cho giáo dục vùng DTTS, MN, cụ thể: Chương trình Mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số; Chương trình Kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên và một số chương trình, đề án khác thuộc nguồn vốn vay ODA. Qua giám sát, Hội đồng Dân tộc đánh giá, các chương trình, đề án trên đã đạt được kết quả như sau:

***Kết quả đạt được**

a) *Chương trình Mục tiêu hỗ trợ giáo dục miền núi, vùng dân tộc thiểu số và vùng khó khăn – Dự án 3 (Theo Quyết định số 1210/QĐ-TTg ngày 05/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục giai đoạn 2012-2015).*

Chương trình bao gồm các nội dung: (1) Hỗ trợ kinh phí cho Đề án Củng cố và phát triển hệ thống trường PTDT Nội trú giai đoạn 2011-2015 theo Quyết định

⁷ Bao gồm có 09 Nghị định của chính phủ, 14 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; 19 Thông tư của Bộ, ngành quy định các chính sách đãi ngộ đối với người dạy, các chính sách khuyến khích đối với người học và các chính sách đối với các cơ sở giáo dục.

1640/QĐ-TTg ngày 14/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ. (2) Hỗ trợ kinh phí cho Đề án Phát triển giáo dục đối với các dân tộc rất ít người giai đoạn 2010-2015 theo Quyết định 2123/QĐ-TTg ngày 22/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ. (3) Hỗ trợ kinh phí cho các cơ sở giáo dục vùng khó khăn. (4) Hỗ trợ cơ sở vật chất trường chuyên và hỗ trợ cơ sở vật chất trường/khoa sư phạm. Theo báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Chương trình mục tiêu hỗ trợ giáo dục miền núi, vùng dân tộc thiểu số và vùng khó khăn đạt được kết quả như sau:

- Tổng số vốn đã được huy động để thực hiện chương trình là 11.460,8 tỷ đồng trong đó ngân sách trung ương là 6.916 tỷ đồng (đạt 94% kế hoạch), nguồn vốn ngân sách địa phương và các nguồn vốn huy động khác là 4.376,1 tỷ đồng. Với nguồn ngân sách trên đã đầu tư được:

+ 38/48 trường PTDT Nội trú được đầu tư xây dựng mới (đạt 79% kế hoạch Đề án củng cố và phát triển hệ thống trường PTDT Nội trú), trong đó 20 trường đã hoàn thiện cơ sở vật chất và 18 trường đã được đầu tư xây dựng nhưng chưa hoàn thiện các hạng mục. Ngoài các trường PTDT Nội trú được đầu tư xây mới, đề án còn đầu tư kinh phí cho 223 trường PTDT Nội trú để xây dựng bổ sung 2.952 các hạng mục công trình (Phòng học thông thường, phòng học bộ môn, phòng phục vụ học tập, giáo dục; thư viện, phòng ở nội trú cho học sinh, công trình nước sạch, nhà vệ sinh).

+ Hỗ trợ 3.444 cơ sở giáo dục vùng khó khăn, vùng núi, vùng dân tộc thiểu số xây dựng, cải tạo cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị, trong đó đã xây mới và sửa chữa cải tạo 7.783 công trình, bao gồm phòng học, phòng học bộ môn, phòng thí nghiệm, phòng phục vụ học tập khác; mua sắm 719 bộ thiết bị dạy học.

* Hỗ trợ kinh phí thực hiện Đề án phát triển giáo dục đối với các dân tộc rất ít người (DTRIN) giai đoạn 2010-2015 với kinh phí: 107 tỷ đồng đạt 100% kế hoạch; xây dựng được 96 phòng học, 86 phòng công vụ giáo viên và đầu tư đồ dùng thiết bị dạy học cho các điểm trường tiểu học có học sinh DTRIN.

Ngày 26/8/2016, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 73/NQ-CP ngày 26/8/2016 phê duyệt chủ trương đầu tư các Chương trình mục tiêu giai đoạn 2016-2020 (Nghị quyết 73) trong đó có Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn giai đoạn 2016-2020 với một số mục tiêu⁸:

b) Chương trình Kiên cố hóa trường lớp học, nhà công vụ giáo viên

Từ năm 2008 đến nay, chương trình kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ

⁸ - Hỗ trợ xây dựng hoàn thành 22 trường PTDTNT dở dang trong số 48 trường thuộc danh mục đầu tư xây dựng mới được phê duyệt tại Quyết định 1640. Hỗ trợ khởi công mới 20 trường PTDTNT trong đó có 16 trường thuộc danh mục 48 trường được đầu tư xây dựng mới theo Quyết định 1640 và 04 trường PTDTNT mới được thành lập do chia tách địa giới hành chính, theo quy hoạch mạng lưới điều chỉnh tại các tỉnh Tuyên Quang, Điện Biên, Lai Châu, Khánh Hòa.

- Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị, sửa chữa cải tạo cơ sở vật chất cho các trường và điểm trường có học sinh phổ thông bán trú. Cụ thể: Hỗ trợ mua sắm bổ sung trang thiết bị dạy học tối thiểu và bàn ghế học sinh cho 1.070 trường và điểm trường. Hỗ trợ mua sắm bổ sung trang thiết bị, đồ dùng cho 1.045 nhà ăn, nhà bếp, 1.045 khu nội trú học sinh ở các trường và điểm trường có học sinh phổ thông bán trú. Hỗ trợ sửa chữa, cải tạo theo hướng nâng cấp, mở rộng đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật trường học theo quy định hiện hành cho 760 nhà ăn, nhà bếp, 760 khu ở nội trú của các trường và điểm trường có học sinh phổ thông bán trú

giáo viên được thực hiện qua 3 giai đoạn⁹, đã đạt được kết quả như sau:

Tổng số phòng học đã và đang được đầu tư xây dựng cả 3 giai đoạn: 104.604 phòng. Cụ thể: Giai đoạn 2008 – 2012 đã đầu tư xây dựng 92.191 phòng học, đạt tỷ lệ 65% so với mục tiêu đề án (trong đó Mầm non 25.794 phòng; Tiểu học 39.480, THCS 21.899, THPT 5.018). Giai đoạn 2014 – 2015 đã đầu tư xây dựng 1.333 phòng học mầm non, đạt 84,24% mục tiêu đề án; Giai đoạn 2017 – 2020 dự kiến đầu tư 10.155 phòng học mầm non, tiểu học; năm 2017 Thủ tướng Chính phủ đã giao vốn các địa phương thực hiện với tổng số vốn là 3.256,06 tỷ đồng để xây dựng khoảng 7.416 phòng học.

Tổng kinh phí thực hiện 3 giai đoạn: 39.528,136 tỷ đồng, trong đó: Vốn trái phiếu Chính phủ 23.245,619 tỷ đồng; ngân sách địa phương và xã hội hóa 16.282,517 tỷ đồng (*chi tiết kinh phí thực hiện từng giai đoạn – Phụ biểu số 02*)

c) Ngoài các chương trình, đề án trên, chương trình đầu tư cơ sở hạ tầng, trường lớp học và các công trình phụ trợ khác phục vụ cho hoạt động giảng dạy, học tập trong các cơ sở giáo dục vùng DTTS, MN, vùng đặc biệt khó khăn còn được thực hiện qua các Chương trình, Dự án ODA với tổng kinh phí các dự án 461,9 triệu USD, trong đó vốn viện trợ 31,3 triệu USD, vốn vay 374,8 triệu USD, vốn đối ứng 55,7 triệu USD. Kết quả đã xây mới: 2.006 phòng học; 1.289 nhà vệ sinh; 262 phòng học đa năng của bậc tiểu học (Dự án SEQAP); 820 phòng học; 1.026 phòng bán trú các trường THCS thuộc Dự án phát triển giáo dục trung học vùng khó khăn nhất (*Kết quả chi tiết từng Dự án – Biểu số 03*)

Trong những năm qua, nhờ có các chương trình, dự án đầu tư của Nhà nước cùng với sự cố gắng nỗ lực của các địa phương trong đầu tư cơ sở vật chất cho giáo dục vùng DTTS, MN nên quy mô trường, lớp các ngành học, cấp học đều tăng; tăng tỷ lệ phòng học kiên cố và bán kiên cố, giảm tỷ lệ phòng học tạm... từng bước đáp ứng nhu cầu học tập của con em đồng bào DTTS, MN¹⁰

*** Tồn tại, hạn chế**

Qua giám sát, Hội đồng Dân tộc nhận thấy: Bên cạnh kết quả đã đạt được, thì chương trình mục tiêu đối với giáo dục vùng khó khăn, vùng DTTS, MN; Chương trình kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên chưa hoàn thành đúng tiến độ thời gian; một số mục tiêu đề án chưa hoàn thành, nhiều công trình chưa được đầu tư hoặc đầu tư dở dang¹¹. Chương trình kiên cố hóa trường lớp

⁹ Giai đoạn 1: 2008-2012 (kéo dài sang năm 2013) thực hiện theo Quyết định số 20/2008/QĐ-TTg ngày 01/02/2008 của Thủ tướng Chính phủ; Giai đoạn 2: 2014 - 2015 theo Quyết định số 1625/QĐ-TTg ngày 11/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ và giai đoạn 3: 2017-2020 theo Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

¹⁰ So với năm học 2010 – 2011, năm học 2016-2017, vùng DTTS, MN có 5.766 trường mầm non, tăng 483 trường (7,6%); 7.113 trường tiểu học, tăng 713 trường (11,14%); 4.995 trường THCS, tăng 429 trường (9,4%); 1.195 trường THPT, tăng 71 trường (6,3%); 314 trường PTDT Nội trú, tăng 22 trường; 1.013 trường PTDT Bán trú tăng 886 trường; Số phòng học kiên cố của Mầm non tăng 89%; Tiểu học tăng 24%; THCS tăng 16% và THPT tăng 17%. Riêng bậc THPT đã không còn phòng học nhờ, mượn; phòng học tạm chỉ còn chiếm tỷ lệ rất nhỏ 0,5%.)

¹¹ - Theo mục tiêu đề án phê duyệt sẽ đầu tư xây mới 48 trường PTDT Nội trú, tuy nhiên trong giai đoạn này mới hoàn thành được 10 trường, còn 22 trường đang xây dựng dở dang và 16 trường chưa được đầu tư xây mới. Còn 5032 hạng mục công trình của 223 trường PTDT Nội trú chưa được đầu tư xây dựng

học thực hiện từ năm 2008 đến nay qua 3 giai đoạn bố trí vốn còn thiếu vẫn chưa xóa bỏ toàn bộ các phòng học tranh tre nứa lá tại các địa bàn khó khăn.

Các công trình thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục và chương trình kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ giáo viên đã và đang tiếp tục được triển khai thực hiện giai đoạn 2016 – 2020.

2.2. Về chính sách hỗ trợ đối với các trẻ mầm non, học sinh, sinh viên vùng DTTS, MN.

Từ năm 2010 đến 2017, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ đối với trẻ em, học sinh, sinh viên ở miền núi, vùng DTTS, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn¹².

*** Kết quả đạt được**

Trong 7 năm thực hiện (2011-2016), các chính sách đã hỗ trợ cho trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS khoảng 45.676 tỷ đồng¹³. Một số kết quả cụ thể như sau:

a) Chính sách học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh, sinh viên vùng DTTS, MN theo Nghị định 49/2010/NĐ-CP và Nghị định 86/2015/NĐ-CP:

Từ năm 2010 đến năm 2017, kinh phí trung ương hỗ trợ cho các địa phương thực hiện khoảng 19.996 tỷ đồng.

b) Chính sách hỗ trợ đối với trẻ em, học sinh, sinh viên vùng dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Quyết định 12/2013/QĐ-TTg; Quyết định số 36/QĐ-TTg).

Từ năm 2014 đến năm 2017, ngân sách trung ương đã hỗ trợ cho các địa phương để thực hiện chính sách khoảng 2.452 tỷ đồng, trong đó: Hỗ trợ tiền ăn cho

¹² - Chính sách chung đối với trẻ em, học sinh, sinh viên ở miền núi, vùng DTTS, vùng KT-XH đặc biệt khó khăn
- Chính sách hỗ trợ cho trẻ em mẫu giáo và phát triển giáo dục mầm non theo Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 09/02/2010 và Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg ngày 26/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ.

- Chính sách cấp bù học phí cho các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập có đối tượng được miễn giảm học phí và chi phí hỗ trợ học tập theo Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010, Nghị định số 74/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013, NĐ 86/2015/NĐ-CP ngày 2/10/2015 của Chính phủ

- Chính sách hỗ trợ tiền ăn, tiền nhà ở cho học sinh THPT theo Quyết định số 12/2013/NĐ-CP ngày 24/1/2013, hỗ trợ gạo theo Quyết định số 36/2013/QĐ-TTg ngày 18/6/2013 và Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Chính sách hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên người DTTS tại các cơ sở giáo dục đại học theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

Hiện nay chính sách này đã được quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn.

+ Chính sách tín dụng cho sinh viên thực hiện theo Quyết định số 751/QĐ-TTg ngày 30/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

Chính sách đối với các trường chuyên biệt (PTDT Nội trú và PTDT Bán trú, Dự bị Đại học)

- Chính sách hỗ trợ học sinh bán trú và đầu tư hỗ trợ cơ sở vật chất cho trường phổ thông dân tộc bán trú theo Quyết định 85/2010/QĐ-TTg ngày 21/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ, được thay thế bằng Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Thủ tướng Chính phủ

- Chính sách đối với học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú và các trường dự bị đại học dân tộc theo Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT ngày 29/5/2009 của Liên bộ Tài chính và Bộ Giáo dục và Đào tạo

+ Chính sách hỗ trợ học tập cho trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên các dân tộc rất ít người theo Quyết định số 2123/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Nghị định số 57/NĐ-CP ngày 9/5/2017 của Chính phủ.

¹³ Nguồn: Báo cáo số 2476/BTC-NSNN ngày 6/3/2018 của Bộ Tài chính.

khoảng 125.600 học sinh/năm và hỗ trợ tiền nhà ở cho khoảng 104.000 học sinh/năm. Trong 3 năm học (2013 – 2014; 2014 – 2015; 2015 – 2016) đã hỗ trợ trên 196.000 tấn gạo dự trữ quốc gia cho hơn 500.000 lượt học sinh/năm học của 49 tỉnh thành phố trong cả nước..

c) Chính sách đối với học sinh, sinh viên trường chuyên biệt (Nội trú, Bán trú, Dự bị đại học).

Từ năm 2010 đến năm 2017 ngân sách trung ương cấp khoảng 15.488 tỷ đồng (trong đó: Hỗ trợ học bổng cho học sinh trường PTDT Nội trú khoảng 6.728 tỷ đồng; hỗ trợ tiền ăn và hỗ trợ tiền nhà ở cho học sinh bán trú và trường PTDT Bán trú khoảng 8.760 tỷ đồng).

d) Chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo 3 – 5 tuổi: Từ năm 2011 đến năm 2017 ngân sách trung ương cấp khoảng 6.652 tỷ đồng thực hiện chính sách.

đ) Chính sách hỗ trợ trẻ em, học sinh, sinh viên các dân tộc rất ít người theo Quyết định số 2123/QĐ-TTg và Quyết định số 57/2017/QĐ-TTg, ngân sách thực hiện 88 tỷ đồng.

e) Chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số thi đỗ vào các trường đại học, cao đẳng, trung cấp.

Từ năm 2010 đến năm 2017, ngân sách trung ương đã hỗ trợ các địa phương để thực hiện chính sách khoảng 306 tỷ đồng (trong đó: Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học khoảng 202 tỷ đồng, hỗ trợ chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp khoảng 104 tỷ đồng).

g) Về chính sách tín dụng cho sinh viên: Tính đến ngày 31/12/2017, tổng dư nợ vay của Chương trình là 15.812 tỷ đồng với 658.048 hộ học sinh, sinh viên dư nợ trên cả nước (trong đó có 361.478 học sinh, sinh viên tại vùng DTTS, MN, chiếm 55% số học sinh, sinh viên dư nợ trên cả nước, với số dư nợ là 8.952 tỷ đồng, chiếm 57% tổng dư nợ trên cả nước).

Ngoài các chính sách hỗ trợ của Trung ương, nhiều tỉnh đã ban hành một số chính sách hỗ trợ giáo dục vùng DTTS, MN trên địa bàn bằng nguồn vốn ngân sách tỉnh, như: Chính sách hỗ trợ tiền thuê cấp dưỡng nấu ăn; hỗ trợ giáo viên trực tiếp quản lý học sinh bán trú ở các trường có học sinh bán trú; hỗ trợ tiền ăn cho học sinh nghèo, bán trú (không thuộc đối tượng quy định của nhà nước), học sinh cấp trung học phổ thông học bán trú; hỗ trợ học phí cho trẻ mầm non¹⁴; hỗ trợ giáo viên vùng đặc biệt khó khăn tiền thuê nhà; hỗ trợ giáo viên dạy tiếng dân tộc; hỗ trợ

¹⁴ Kinh phí hỗ trợ học sinh bán trú và trường có học sinh bán trú một số tỉnh: Hà Giang 299.242 triệu đồng (243.652 đối tượng) ; Lào Cai 25.064 triệu đồng/năm; Lai Châu 20.484 triệu đồng; Sơn La 63.579,14 triệu đồng (14.128 đối tượng, trong đó có học sinh được hỗ trợ kinh phí qua sông, hồ để đi học); Bà Rịa – Vũng Tàu 11.307,1 triệu đồng (29.658 đối tượng); Khánh Hòa, hỗ trợ trẻ mầm non DTTS ăn trưa 220.000 đồng/tháng; học sinh tiểu học học 2 buổi/ngày 260.000 đồng/tháng; học sinh THCS 230.000 đồng/tháng; học sinh THPT 290.000 đồng/tháng; Đắk Nông, hỗ trợ học sinh tiểu học hộ nghèo, cận nghèo người DTTS tại chỗ Mnông, Ma, Ê Đê và Dân tộc Mông 100.000 đồng/tháng/9 tháng/học sinh; Vĩnh Phúc miễn 100% học phí cho trẻ mẫu giáo ở nông thôn, miền núi.

giáo viên, học sinh có thành tích cao trong học tập, giảng dạy; hỗ trợ trường chuyên¹⁵

Nhờ có nhiều chính sách hỗ trợ của Trung ương, địa phương cho trẻ em mẫu giáo, học sinh, sinh viên vùng DTTS, MN, vùng đặc biệt khó khăn, nhất là chính sách cho học sinh nội trú, bán trú, cấp gạo, miễn học phí... nên các em học sinh trong DTTS, MN đã có điều kiện học tập tốt hơn; quy mô học sinh tăng, tỷ lệ huy động trẻ đến trường cao; đảm bảo duy trì sĩ số học sinh đến lớp, giảm tình trạng học sinh lưu ban, bỏ học giữa chừng, qua đó góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện¹⁶. Chương trình tín dụng cho học sinh, sinh viên đã mở ra cơ hội được tiếp tục học tập cho hàng triệu đối tượng là học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, đặc biệt với học sinh, sinh viên ở vùng DTTS, MN.

Các chính sách hỗ trợ giáo dục, giúp đồng bào các dân tộc thiểu số giảm bớt được khó khăn, gánh nặng, nỗi lo về kinh tế cho con em đi học, có điều kiện tập trung lao động sản xuất, xây dựng cuộc sống mới.

*** Tồn tại, hạn chế**

a) *Chính sách thu, quản lý học phí, miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ*

- Một số địa phương vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn không thu được học phí đối với học sinh các cấp, do đời sống người dân còn quá khó khăn và trông chờ, ỷ lại vào chính sách hỗ trợ của Nhà nước.

- Hiện nay ranh giới giữa hộ nghèo và cận nghèo rất gần nhau: tiêu chí thu nhập của hộ nghèo và cận nghèo cũng chỉ dao động ở khoảng trên dưới 700.000 đồng/người/tháng ở khu vực nông thôn. Trong khi đó đối tượng trẻ mẫu giáo và học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc các hộ cận nghèo không thuộc diện được hỗ trợ chi phí học tập, gây khó khăn cho đối tượng này và chưa đảm bảo sự công bằng giữa các đối tượng thụ hưởng ở vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

b) *Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ:*

- Phương thức chi trả kinh phí hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp cho học sinh (phụ huynh học sinh) bằng tiền mặt theo quy định tại Nghị định chưa phù hợp với thực tế, nhiều gia đình học sinh sử dụng không đúng mục đích, dùng vào chi tiêu sinh hoạt gia đình, không mua sách giáo khoa, giấy vở viết cho con em mình.

¹⁵ Hỗ trợ giáo viên, học sinh trường có thành tích cao trong giảng dạy, học tập: Lào Cai 2.167 triệu đồng/năm; Sơn La 72.720,690 triệu đồng; Đắk Nông, hỗ trợ thêm 30% phụ cấp lương hiện hưởng cho giáo viên, cán bộ quản lý trường THPT chuyên và hỗ trợ thêm 80.000 đồng/học sinh/tháng/9 tháng cho học sinh DTTS trường THPT chuyên; Khánh Hòa, hỗ trợ tiền thuê nhà ở cho giáo viên đến nhận công tác ở các trường THPT và Trung tâm giáo dục thường xuyên của hai huyện miền núi mức 700.000 đồng/tháng hưởng trong 5 năm đầu; Trà Vinh, hỗ trợ dạy và học bổ túc văn hóa chữ Khmer trong nhà chùa 02 tỷ đồng/năm; Thành phố Hồ Chí Minh hỗ trợ 50 giáo viên dạy tiếng dân tộc thiểu số mỗi tháng 0,5 lương cơ sở; miễn học phí cho học sinh DTTS Khmer và Chăm và hỗ trợ chi phí học tập cho học viên cao học, nghiên cứu sinh là người DTTS giai đoạn 2016 – 2020.

¹⁶ So với năm học 2010 – 2011, năm học 2016 -2017 quy mô học sinh DTTS các cấp đều tăng: 773.868 cháu mầm non, tăng 283.900 cháu (57,9%); 1.381.917 học sinh tiểu học, tăng 171.013 HS (14,1%); 853.573 học sinh THCS, tăng 76.832 HS (10%); 301.502 học sinh THPT, tăng 13.379 HS (4,4%). Riêng học sinh các trường PTDT NT có 91.193 HS (tăng 22.000 HS); có 159.212 học sinh bán trú, tăng 145.982 HS.

- Việc cấp gạo 02 lần/năm như hiện nay chưa phù hợp, do số lượng gạo nhận một lần nhiều, kho bảo quản thiếu hoặc xuống cấp không đảm bảo an toàn trong bảo quản, ảnh hưởng đến chất lượng gạo và không đảm bảo tính kịp thời cho các cháu trong quá trình học tập.

- Đối với trường có học sinh bán trú (chưa đủ điều kiện để thành lập trường phổ thông dân tộc bán trú) có số lượng học sinh tương đối đông, việc quản lý ăn, ở của học sinh như trường phổ thông dân tộc bán trú, tuy nhiên các nhà giáo công tác tại các trường này hiện nay không được hưởng chế độ phụ cấp và chính sách ưu đãi như các giáo viên trong trường PTDT Bán trú.

- Đối tượng thụ hưởng chế độ học sinh bán trú còn có điểm bất cập: Học viên các Trung tâm giáo dục thường xuyên sống tại các địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn không được hưởng các chế độ, chính sách như học sinh phổ thông, một số học viên khó khăn về ăn, ở đã phải bỏ học giữa chừng.

c) *Chính sách hỗ trợ trẻ 3- 5 tuổi ăn trưa theo Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 09/02/2010 và Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg ngày 26/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ.*

- Việc chi trả kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ không kịp thời ngay từ đầu năm học nên khó khăn cho các trường trong việc tổ chức bữa ăn trưa cho trẻ. Định mức hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ mặc dù đã được điều chỉnh bằng 10% mức lương tối thiểu (130.000 đồng/tháng), tăng 10.000 đồng/tháng so với trước đây (theo Nghị định 06/2018/NĐ-CP ngày 05/01/2018 của Chính phủ) nhưng vẫn thấp, không đảm bảo dinh dưỡng bữa ăn trưa cho trẻ.

- Chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa mới chỉ thực hiện với đối tượng trẻ mẫu giáo 3-5 tuổi, các cháu nhà trẻ không được hỗ trợ đã gây ra bất công bằng đối với trẻ cùng trong một môi trường học tập.

d) *Chính sách đối với học sinh dân tộc nội trú và các trường dự bị đại học dân tộc theo Thông tư Liên tịch số 109/2009/TT-BTC-BGDĐT*

Chính sách, cơ chế tài chính cho trường PTDT Nội trú theo Thông tư số 109/2009/TT- BTC được ban hành từ năm 2009 đến nay không còn phù hợp, lạc hậu: Hầu hết các định mức hỗ trợ so với thời giá hiện nay quá thấp. Trang cấp hiện vật 1 lần cho học sinh nội trú, đồng phục học sinh trang bị 1 bộ/học sinh/4 năm, không đủ dùng; mức chi bổ sung, sửa chữa dụng cụ nhà ăn tập thể 50.000 đồng/học sinh/năm không đáp ứng được nhu cầu thực tế. Mức chi hỗ trợ chế độ cho ngày Tết nguyên đán, Tết cổ truyền dân tộc thấp; một số hiện vật cấp cho học sinh không phù hợp với điều kiện thực tế vùng miền.

2.3. Chính sách đối với nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục công tác ở các trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục các cấp vùng DTTS, MN trong những năm qua được tăng cường củng cố cả về số lượng và chất lượng, nhất là giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục là người dân tộc thiểu số¹⁷.

¹⁷ So với năm học 2010 – 2011, năm học 2016 – 2017 có 354.204 giáo viên là người DTTS các cấp học đều tăng: Mầm non người tăng 19.205 người (45,04%); Tiểu học tăng 7.021 người, THCS tăng 1.395 người; THPT tăng 1592 người.

Ngoài các chế độ, chính sách đối với nhà giáo nói chung thì nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở các trường chuyên biệt và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn còn được hưởng các chế độ, chính sách quy định trong 03 Nghị định của Chính phủ: Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20/6/2006 của Chính phủ về chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; Nghị định số 19/2013/NĐ-CP ngày 23/02/2013 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 61/2006/NĐ-CP và Nghị định số 116/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Thực hiện các chính sách ưu đãi trên đã góp phần động viên, khuyến khích nhà giáo công tác lâu dài ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, gắn bó với địa bàn và hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Tuy nhiên trong quá trình triển khai thực hiện 03 Nghị định còn một số hạn chế, bất cập như việc hướng dẫn địa bàn áp dụng chưa thống nhất, trùng lặp về đối tượng; việc ban hành văn bản hướng dẫn còn do nhiều cơ quan hướng dẫn; khó khăn trong công tác thanh tra, kiểm tra. Trên cơ sở kiến nghị của Hội đồng Dân tộc năm 2016 (*qua khảo sát chuyên đề: Việc thực hiện chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo theo Nghị định số 116//2010/NĐ - CP ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ*) và thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Nội vụ đã tổ chức tổng kết 03 Nghị định, trên cơ sở đó Bộ đã chủ trì, phối hợp các Bộ, ngành liên quan xây dựng dự thảo Nghị định của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, trong đó bao gồm chế độ, chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục (Bộ Nội vụ đã có Tờ trình số 99/TTr-BNV ngày 08/01/2018 trình Chính phủ xây dựng Nghị định trên).

2.4. Một số chính sách khác

a) Chính sách cử tuyển

Từ năm 1990 đến nay, công tác cử tuyển đã thu được những kết quả tương đối tốt, đã có hàng chục ngàn học sinh dân tộc được đào tạo cơ bản, đạt trình độ đại học, cao đẳng; bổ sung đội ngũ trí thức, cán bộ có trình độ cho vùng DTTS, MN, biên giới, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Theo báo cáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong giai đoạn 2006 – 2011 đã đào tạo được 12.812 học sinh (trong đó 10.560 người có trình độ đại học và 2.252 có trình độ cao đẳng). Giai đoạn này hầu hết số học sinh cử tuyển sau khi tốt nghiệp đều được bố trí việc làm. Giai đoạn 2011 – 2017 có 8.681 học sinh học cử tuyển. Trong đó, số lượng sinh viên đã tốt nghiệp là 4.517; số còn lại đang theo học tại các trường đại học, cao đẳng, trung cấp.

b) Chính sách dạy và học tiếng nói, chữ viết DTTS

Về trình độ đào tạo: Đa số CBQL, GV người DTTS các ngành học, cấp học đều có trình độ đạt chuẩn và trên chuẩn, trong đó: Nhà trẻ 84,51%; mẫu giáo 97,02%; tiểu học 99,52%; THCS 99,37%; THPT 99,61%.

Việc dạy và học tiếng nói, chữ viết cho học sinh DTTS được thực hiện theo Nghị định số 82/2010/NĐ-CP ngày 15/7/2010 của Chính phủ “*Quy định việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông và các trung tâm giáo dục thường xuyên*” trong những năm qua đã đạt được những kết quả nhất định, góp phần gìn giữ, bảo tồn tiếng nói, chữ viết DTTS, đảm bảo thực hiện quyền của các dân tộc theo Hiến pháp quy định “*Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình...*”.

Theo báo cáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, hiện nay cả nước đang triển khai dạy và học 06 thứ tiếng dân tộc thiểu số (có chương trình và sách giáo khoa do Bộ GDĐT ban hành): HMông, Chăm, Khơ Me, Gia Rai, Ba Na, Ê Đê ở 23 tỉnh thành trong cả nước với quy mô: 715 trường, 4.812 lớp, 113.231 học sinh.

III. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ CHUNG

Trên cơ sở đánh giá tình hình triển khai, kết quả, cũng như các tồn tại, bất cập của các chương trình, đề án, chính sách hỗ trợ, đầu tư phát triển giáo dục vùng DTTS, MN nêu trên, qua giám sát Hội đồng Dân tộc rút ra một số nhận xét, đánh giá chung như sau:

1. Kết quả đạt được

1.1. Về thể chế hóa chủ trương, chính sách

Chính phủ, các bộ ngành đã triển khai tương đối đầy đủ, kịp thời các quy định của pháp luật về hỗ trợ giáo dục vùng DTTS, MN thông qua ban hành các Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư hướng dẫn của các bộ, ngành để tổ chức thực hiện các chương trình, đề án, chính sách như: Chương trình mục tiêu giáo dục, chương trình kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ giáo viên; chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ mầm non 3- 5 tuổi; học bổng; tín dụng, miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập học cho học sinh, sinh viên các trường PTDT Nội trú, PTDT Bán trú; chính sách cử tuyển; chính sách ưu đãi đối với cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên công tác các trường chuyên biệt, ở khu vực có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn.

Các chính sách của Chính phủ ban hành để tổ chức thực thi quy định của Hiến pháp, quy định của Luật Giáo dục về hỗ trợ phát triển giáo dục vùng DTTS, MN vừa đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, vừa đáp ứng với yêu cầu, đòi hỏi của sự nghiệp giáo dục vùng DTTS, MN; tạo điều kiện cho giáo dục vùng DTTS, MN phát triển toàn diện cả về quy mô cũng như chất lượng giáo dục các ngành học, cấp học đáp ứng nhu cầu học tập của con em đồng bào DTTS, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

1.2. Về công tác tuyên truyền, triển khai, tổ chức chỉ đạo thực hiện

Trong công tác triển khai, tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển giáo dục vùng DTTS, MN, Chính phủ và các bộ, ngành luôn luôn quan tâm chỉ đạo sát, triển khai cụ thể các chương trình, dự án; cân đối, bố trí nguồn lực để thực hiện, thường xuyên thanh tra, kiểm tra; kịp thời điều chỉnh các vướng mắc, khó khăn.

Các địa phương và cơ sở giáo dục đào tạo đã có nhiều cố gắng chỉ đạo, triển khai thực hiện. Cấp ủy, chính quyền các cấp đã có nhiều văn bản, nghị quyết cụ thể để vận dụng sát đúng chủ trương chính sách vào hoàn cảnh cụ thể của địa phương.

Nhiều địa phương đã làm tốt công tác tuyên truyền, vận động nhân dân và huy động cả hệ thống chính trị vào cuộc để cùng với ngành giáo dục và đào tạo triển khai thực hiện các chính sách lớn trên địa bàn như: Phổ cập cho trẻ mẫu giáo 5 tuổi; chương trình kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên, chương trình mục tiêu giáo dục.

1.3. Về kết quả thực hiện chính sách pháp luật về hỗ trợ phát triển giáo dục vùng DTTS, MN

Việc tổ chức thực hiện chính sách về hỗ trợ phát triển giáo dục vùng DTTS,

MN đã thúc đẩy sự nghiệp giáo dục vùng DTTS, MN phát triển toàn diện ở tất cả các ngành học, cấp học: Quy mô trường lớp, số lượng học sinh tăng nhanh; tỷ lệ huy động trẻ đến trường tăng cao; tỷ lệ học sinh bỏ học, lưu ban giảm; công tác phổ cập giáo dục cho trẻ em 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học và phổ cập giáo dục trung học cơ sở được duy trì, củng cố vững chắc; chính sách cử tuyển đã góp phần tạo nguồn nhân lực có trình độ cao, phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức các cấp tỉnh, huyện, xã là người dân tộc thiểu số, góp phần thúc đẩy sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Chất lượng giáo dục từng bước được nâng cao: Tỷ lệ học sinh tiểu học DTTS hoàn thành Chương trình tiểu học đạt 95%; học sinh các trường PTDT Nội trú có Tỷ lệ tốt nghiệp trung học cơ sở đạt 98,5%; tốt nghiệp trung học phổ thông qua các năm đạt từ 95,64% đến 99,8% (*Thống kê chi tiết xếp loại hạnh kiểm, học lực học sinh DTTS – Phụ biểu số 04*)

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị trường học tiếp tục đầu tư, bổ sung cơ bản đáp ứng được yêu cầu công tác chăm sóc, giáo dục, công tác dạy và học trong nhà trường và các cơ sở giáo dục.

- Các chính sách đối với giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục công tác ở các trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đã mang lại hiệu quả và tác động tích cực, góp phần giải quyết các khó khăn trong đời sống của giáo viên và trong điều động, bố trí, sử dụng cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên tại các cơ sở giáo dục chuyên biệt, các xã đặc biệt khó khăn của các tỉnh.

Có thể khẳng định rằng: Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ, đầu tư phát triển giáo dục vùng của giáo dục vùng DTTS, MN trong những năm qua đã đóng góp quan trọng trong việc nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, cũng như phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh chính trị của cả nước nói chung và các tỉnh miền núi, vùng dân tộc thiểu số nói riêng. Tuy nhiên, ngoài những kết quả đạt được nêu trên; qua giám sát, phân tích, đánh giá tình hình thực hiện từng chính sách, Hội đồng Dân tộc nhận định về một số tồn tại, hạn chế chung trong công tác thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển giáo dục vùng DTTS, MN như sau:

2. Tồn tại, hạn chế

2.1. Việc ban hành, điều chỉnh, bổ sung chính sách

- Công tác điều tra, khảo sát để xây dựng đề án, ban hành chính sách chưa thật cụ thể, sát hợp với các vùng miền; chưa cân đối được mục tiêu, nhiệm vụ phải thực hiện chính sách với nguồn lực có thể huy động cũng như thời gian và khả năng

tổ chức thực hiện dẫn đến chính sách ban hành nhưng không bố trí đủ vốn, chính sách hết thời gian thi hành nhưng chưa hoàn thành mục tiêu đề ra. Một số chính sách không sát hợp với điều kiện thực tế các vùng, miền, đối tượng, định mức thấp...

- Vốn cấp cho các chính sách, chương trình để thực hiện hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng cho giáo dục vùng dân tộc thiểu số và miền núi thiếu, chưa đáp ứng được nhu cầu theo mục tiêu đề ra; vốn cấp phát chậm, chưa kịp thời ở một số nơi.

2.2. Về công tác triển khai, tổ chức thực hiện

- Công tác thanh tra, kiểm tra của các Bộ, ngành chưa thường xuyên, một số bộ, ngành chưa có sự phối hợp chặt chẽ trong hướng dẫn thực hiện dẫn đến một số chế độ chính sách tồn tại bất cập chưa được giải quyết như chế độ trang bị ban đầu cho học sinh phổ thông dân tộc nội trú, chế độ phụ cấp cho nhà giáo, cán bộ quản lý công tác vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Một số thủ tục để thực hiện chế độ chính sách cho học sinh, giáo viên còn phức tạp dẫn đến nhiều chế độ chi trả chậm, không kịp thời.

- Một số địa phương chưa thật sự quan tâm đúng mức trong công tác tổ chức, chỉ đạo, triển khai thực hiện dẫn đến kết quả chưa cao, một số chế độ chính sách chi trả không kịp thời.

2.3. Về kết quả thực hiện

Mặc dù giáo dục vùng DTTS, MN đã có những bước phát triển đáng kể, nhờ sự đầu tư, quan tâm của Đảng và Nhà nước, tuy nhiên sự nghiệp giáo dục vùng DTTS, MN hiện nay vẫn còn không ít hạn chế, bất cập:

- Nhìn chung, mặt bằng giáo dục, trình độ dân trí của đồng bào các DTTS vẫn còn có khoảng cách khá xa so với mặt bằng chung cả nước. Mạng lưới trường lớp, điều kiện cơ sở vật chất, thiết bị dạy học vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục. Đặc biệt là ở các trường chuyên biệt vùng DTTS vẫn còn thiếu nhiều phòng học, thiếu nhà ở bán trú, bếp ăn, công trình vệ sinh, nước sinh hoạt và các điều kiện sinh hoạt, học tập khác.

- Hầu hết các chương trình, đề án hỗ trợ đầu tư về cơ sở hạ tầng trường, lớp học, nhà công vụ cho giáo viên cho các ngành học chưa đạt được đúng mục tiêu, yêu cầu đặt ra, gây khó khăn cho các cơ sở giáo dục, các trường học trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ giáo dục.

- Trong công tác cử tuyển, nhiều học sinh, sinh viên sau khi tốt nghiệp chưa được bố trí việc làm, tình trạng này diễn ra ở hầu hết các tỉnh có thực hiện chính sách cử tuyển. Từ năm 2010 đến nay, trong tổng số 4.517 sinh viên tốt nghiệp cử tuyển mới bố trí được việc làm cho 1.663 người (chỉ đạt tỷ lệ 36,15%); đồng thời nhu cầu tuyển sinh cử tuyển của các địa phương có xu hướng giảm mạnh, nhiều tỉnh từ năm 2015 đến nay đã không còn đăng ký chỉ tiêu cử tuyển: Năm 2017 chỉ còn 8 tỉnh có nhu cầu đào tạo cử tuyển với số lượng ít (78 chỉ tiêu đại học), không tỉnh nào có nhu cầu đào tạo cử tuyển cao đẳng và trung cấp.

- Công tác dạy và học tiếng DTTS còn một số tồn tại, hạn chế: Một số địa phương chưa thực sự quan tâm đến việc dạy và học tiếng DTTS trong nhà trường;

chất lượng việc dạy và học tiếng dân tộc chưa cao, đa số các trường thiếu giáo viên dạy tiếng dân tộc; phương tiện, đồ dùng dạy học, các tài liệu phục vụ dạy và học còn thiếu nhiều; nhiều nơi học sinh không có sách giáo khoa để học tập. Hiện nay Bộ Giáo dục và Đào tạo chưa quy chuẩn được các thiết bị dạy - học tiếng DTTS, nên đa số giáo viên khi dạy môn tiếng dân tộc đã không có các đồ dùng, tranh ảnh để phục vụ bài giảng.

3. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế

3.1. Nguyên nhân khách quan

Đa số các tỉnh miền núi, vùng DTTS là các tỉnh vùng cao, biên giới, địa bàn rộng, địa hình chia cắt, giao thông đi lại rất khó khăn; khí hậu khắc nghiệt, mật độ dân cư thấp và phân bố không đều là trở ngại, khó khăn cho việc quy hoạch và bố trí xây dựng trường, lớp.

Sản xuất chậm phát triển, tỷ lệ hộ nghèo cao, đời sống còn nhiều khó khăn, phong tục tập quán của đồng bào DTTS còn nặng nề, chậm được đổi mới; trình độ dân trí không đồng đều là một trong những nguyên nhân tạo nên những khó khăn, bất cập trong thực hiện chính sách hỗ trợ, đầu tư phát triển giáo dục vùng DTTS, MN.

3.2. Nguyên nhân chủ quan

- Việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục vùng DTTS, MN, nhất là các văn bản hướng dẫn, còn chậm so với quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật cũng như so với yêu cầu thực tiễn. Một số văn bản không còn phù hợp với thực tiễn phát triển mới của giáo dục vùng DTTS, MN nhưng chậm được sửa đổi, bổ sung.

- Chính sách hỗ trợ cho giáo viên, học sinh vùng DTTS, MN còn phân tán, dàn trải, chưa có sự tích hợp trong chính sách. Sự phối hợp giữa các bộ, ngành trong công tác ban hành văn bản quy phạm pháp luật chưa thật chặt chẽ, đồng bộ... dẫn đến trùng lặp về địa bàn, trùng lặp về đối tượng thụ hưởng; một số chính sách quy định không rõ ràng dẫn đến vận dụng không đúng như chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Nghị định 61/2006/NĐ-CP, Nghị định 116/2010/NĐ-CP của Chính phủ.

- Đối với các chương trình, dự án hỗ trợ, đầu tư cơ sở hạ tầng giáo dục vùng DTTS, MN còn gặp nhiều khó khăn về nguồn lực thực hiện: Mặc dù, trong giai đoạn 2010-2017, Chính phủ đã ưu tiên nguồn ngân sách trung ương, trái phiếu Chính phủ để hỗ trợ các địa bàn khó khăn thực hiện việc đầu tư cơ sở vật chất trường lớp học. Tuy nhiên nhu cầu vốn để triển khai thực hiện các mục tiêu hoàn thiện cơ sở vật chất đối với các bậc học tại địa bàn khó khăn rất lớn, trong khi đó vốn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương còn hạn chế nên không đáp ứng được nhu cầu. Vì vậy các mục tiêu được phê duyệt tại các chương trình, dự án không hoàn thành theo thời hạn.

Bên cạnh đó, trong thời gian triển khai các chương trình, dự án, giá cả vật liệu tăng nhanh nên đơn giá xây dựng tăng cao, nhất là ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, làm cho tổng mức đầu tư Đề án tăng lớn. Ngoài ra giá nhân công tăng và nhiều

địa phương gặp khó khăn trong việc huy động nguồn ngân sách và huy động xã hội hóa nên không thể đầu tư xây dựng hết số phòng học theo kế hoạch của Chương trình, dự án.

- Về chính sách cử tuyển: Một số địa phương chưa thực hiện tốt công tác cử tuyển theo quy định: Công tác tuyển sinh chưa gắn với công tác quy hoạch cán bộ và nhu cầu sử dụng của địa phương; chưa quan tâm nhiều đến chất lượng đầu vào, dẫn đến chất lượng đào tạo cử tuyển thấp, sinh viên cử tuyển tốt nghiệp ra trường không đáp ứng được yêu cầu của xã hội. Nhiều địa phương chưa thực hiện tốt chính sách của nhà nước ưu tiên trong tuyển dụng công chức, viên chức đối với người dân tộc thiểu số được cử đi học Đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp theo chế độ cử tuyển sau khi tốt nghiệp¹⁸.

- Một số địa phương trong công tác chỉ đạo, tổ chức thực hiện chính sách chưa chặt chẽ: Sự phối hợp giữa các sở, ban, ngành của tỉnh và sự phối hợp giữa các phòng, ban của huyện có lúc, có nơi chưa thường xuyên; công tác giám sát của hội đồng nhân các cấp, công tác kiểm tra, thanh tra của các cấp, các ngành, các cơ quan, tổ chức còn bất cập và hạn chế, dẫn đến một số chính sách chi trả không kịp thời, làm giảm hiệu quả, tác dụng của chính sách.

IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Đối với Quốc hội

- Đề nghị Quốc hội chỉ đạo các cơ quan nghiên cứu, sửa đổi một số bất cập hiện nay của Luật Giáo dục, Luật Cán Bộ, công chức, Luật Viên chức, Luật Giáo dục Đại học liên quan đến vấn đề hỗ trợ giáo dục vùng DTTS, MN nhằm đảm bảo tính thống nhất, tính đồng bộ giữa các luật và khắc phục những bất cập, tồn tại hiện nay¹⁹.

- Hằng năm, Quốc hội quan tâm cân đối đủ nguồn lực để bảo đảm thực hiện các mục tiêu trong Chiến lược phát triển Giáo dục và Đào tạo giai đoạn 2018-2020; đồng thời tăng cường giám sát, chất vấn, giải trình, yêu cầu Chính phủ thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các Nghị quyết của Quốc hội; cân đối, đảm bảo đủ nguồn vốn thực hiện đầu tư cho Giáo dục và Đào tạo vùng DTTS, MN.

2. Đối với Chính phủ và các bộ, ngành

¹⁸ Thông tư liên tịch số 02/2014/TTLT-BNV-UBDT ngày 11/09/2014 liên bộ Nội vụ - Ủy ban Dân tộc quy định “Người dân tộc thiểu số được cử đi học đại học, cao đẳng, trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp theo chế độ cử tuyển sau khi tốt nghiệp được tuyển dụng không qua thi tuyển vào công chức, viên chức và phân công tác theo quy định tại Nghị định 134/2006/NĐ-CP ngày 14/11/2006 của Chính phủ”.

¹⁹ Một số nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục:

- Đề nghị bãi bỏ cụm từ “tàn tật” tại Điều 10, khoản 2 Điều 26, Điều 63, khoản 1 Điều 82, khoản 1 khoản 2 Điều 89 để phù hợp với Luật người khuyết tật.

- Chương trình giáo dục phổ thông, sách giáo khoa (Điều 29) vừa phải đảm bảo quy định chung, thống nhất cả nước, đồng thời phải tính đến đặc thù giáo dục vùng DTTS, MN;

- Khoản 1 Điều 61. Quy định về Trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường dự bị đại học. Đề nghị bổ sung cụm từ “công chức, viên chức và nguồn nhân lực có chất lượng” trong Điều, khoản trên cho phù hợp với các điều khoản quy định khái niệm về cán bộ, công chức, viên chức trong Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức

- Sửa đổi Điều 90 quy định về chế độ cử tuyển cho phù hợp với tình hình hiện nay

2.1. Về chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng giáo dục vùng DTTS, MN

a) Nghiên cứu, tiếp thu các kiến nghị của HĐDT, các cơ quan của Quốc hội, các địa phương về sửa đổi Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học; giải quyết các tồn tại, bất cập liên quan đến chính sách hỗ trợ phát triển giáo dục vùng DTTS, MN.

b) Đề nghị Chính phủ sớm phê duyệt Quyết định đầu tư của Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn giai đoạn 2016 – 2020 (thực hiện Nghị quyết số 73/NQ-CP ngày 26/8/2016 của Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư các Chương trình mục tiêu giai đoạn 2016 – 2020); trong đó có cơ chế, chính sách đầu tư hợp lý đối với mục tiêu đầu tư cơ sở vật chất Chương trình kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ giáo viên giai đoạn 2016 - 2020.

2.2. Về chính sách hỗ trợ đối với trẻ mầm non, học sinh, sinh viên vùng DTTS, MN.

a) Cân đối nguồn lực, ban hành chính sách miễn học phí cho trẻ 5 tuổi trường mầm non công lập.

b) Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 – 2021²⁰.

c) Ban hành Đề án củng cố và phát triển hệ thống trường PTDT Bán trú và trường phổ thông có học sinh bán trú giai đoạn 2018 – 2025; sửa đổi, bổ sung một số chính sách hỗ trợ học sinh bán trú và trường PTDT Bán trú quy định trong Nghị định 116/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ²¹; chỉ đạo các địa phương rà soát, khắc phục tình trạng “nội trú hóa trường bán trú”.

d) Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế nội dung Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT ngày 29/5/2009 của Bộ Tài chính và Bộ GDĐT “*Hướng dẫn một số chế độ tài chính đối với học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú và các trường dự bị đại học dân tộc*”, vì những bất cập, không phù hợp với thực tế hiện nay.

2.3. Về chính sách đối với nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục công tác ở các trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Đề nghị Chính phủ sớm ban hành Nghị định của Chính phủ quy định về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người được hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn,

²⁰ Cụ thể: xem xét, thực hiện chính sách miễn học phí đối với học sinh dân tộc thiểu số sống ở vùng có điều kiện kinh tế khó khăn; chính sách hỗ trợ chi phí học tập cho đối tượng người học thuộc hộ cận nghèo và đề nghị không hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp cho học sinh bằng tiền mặt mà thay bằng hiện vật, tránh tình trạng phụ huynh học sinh sử dụng kinh phí sai mục đích.

²¹ - Điều chỉnh nâng mức hỗ trợ tiền ăn cho học sinh bán trú; xem xét, bổ sung đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ tiền ăn, tiền nhà ở và tiền gạo cho học viên chương trình giáo dục thường xuyên ở xã, thôn đặc biệt khó khăn là người dân tộc thiểu số, hoặc người kinh con hộ nghèo theo học chương trình giáo dục thường xuyên; xem xét, bổ sung chính sách hỗ trợ giáo viên quản lý học sinh bán trú cho các trường phổ thông có học sinh bán trú nhưng không phải là trường bán trú.

trong đó bao gồm chế độ, chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn²².

2.4. Về một số chính sách khác

a) Chính sách đào tạo cử tuyển

Đào tạo hệ cử tuyển, dự bị đại học là một chính sách tốt, góp phần thực hiện, bảo đảm sự bình đẳng trong học tập và mục tiêu đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, phát triển đội ngũ trí thức người DTTS tại các địa phương, nhất là các DTTS rất ít người... Tuy nhiên thời gian qua, việc thực hiện chính sách cử tuyển, đào tạo dự bị đại học đã có khá nhiều bất cập, với những biểu hiện chệch mục tiêu, định hướng. Chính phủ cần chỉ đạo tổng kết, đánh giá giai đoạn hiện tại; đề xuất các giải pháp đổi mới chính sách cử tuyển, đào tạo dự bị đại học giai đoạn 2018-2025 gắn với mục tiêu phát triển nguồn nhân lực các DTTS rất ít người.

b) Về chính sách dạy và học tiếng nói chữ viết dân tộc thiểu số trong nhà trường:

- Chính phủ cần chỉ đạo Bộ Giáo dục và Đào tạo: Tiến hành tổng kết, đánh giá việc triển khai, thực hiện dạy và học tiếng nói, chữ viết DTTS; đề xuất các giải pháp phù hợp để thực hiện có hiệu quả việc dạy và học tiếng nói, chữ viết DTTS trong nhà trường (theo Nghị định số 82/2010/NĐ-CP, ngày 15/7/2010 của Chính phủ).

- Nghiên cứu, đề xuất giải pháp thống nhất quản lý (chương trình, sách giáo khoa, chất lượng) và cơ chế, chính sách hỗ trợ đối với người dạy, người học tiếng nói, chữ viết DTTS tại các cơ sở giáo dục, cơ sở tôn giáo ngoài nhà trường (chẳng hạn việc dạy tiếng nói, chữ viết Khmer tại các chùa Phật giáo Nam tông Khmer tại các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long)...

3. Đối với các địa phương

Tiếp tục quán triệt quan điểm của Đảng, Nhà nước về vai trò, vị trí của Giáo dục và Đào tạo “Giáo dục là quốc sách hàng đầu”; nhất là quán triệt và thực hiện Nghị quyết số 29/NQ/TW ngày 4/11/2013 về đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả chính sách, pháp luật về hỗ trợ phát triển giáo dục vùng DTTS, MN trên địa bàn.

Căn cứ vào mục tiêu phát triển giáo dục trong từng giai đoạn cần chú ý rà soát quy hoạch lại các điểm trường gắn với công tác quy hoạch, bố trí dân cư; xác định các nội dung, dự án ưu tiên đầu tư đối với các vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc. Cần lồng ghép các chương trình hỗ trợ của trung ương và giành một phần ngân sách địa phương để ưu tiên đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông trên địa bàn vùng DTTS, MN, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Trong công tác điều chuyển giáo viên cần đảm bảo tính hợp lý về số lượng, cơ cấu, thời gian điều chuyển, đồng thời chú ý đến điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của

²² Bộ Nội vụ đã có Tờ trình Chính phủ số 99/TTr-BNV ngày 08 tháng 01 năm 2018 về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người được hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

giáo viên; cần tránh và ngăn chặn kịp thời các tiêu cực có thể phát sinh trong quá trình điều chuyển giáo viên hàng năm

Trong quá trình triển khai, tổ chức thực hiện, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra của các cơ quan chức năng; phát huy vai trò giám sát của Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chỉ đạo các cơ sở giáo dục thực hiện có hiệu quả, đúng mục đích các chủ trương, chính sách về hỗ trợ phát triển giáo dục vùng DTTS, MN trên địa bàn. Rà soát các chính sách còn chưa phù hợp để đề xuất, kiến nghị các bộ, ngành sửa đổi, bổ sung hoàn thiện chính sách.

Trên đây là báo cáo giám sát Chuyên đề “Tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về hỗ trợ phát triển giáo dục vùng dân tộc thiểu số, miền núi giai đoạn 2010 – 2017”

Hội đồng Dân tộc trân trọng báo cáo Quốc hội./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch Quốc hội;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nội vụ và Ủy ban Dân tộc;
- Thường trực HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Lưu HC, Vụ DT;
- e-PAS: 36143

**TM. HỘI ĐỒNG DÂN TỘC
CHỦ TỊCH**



Hà Ngọc Chiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

SAO Y BẢN CHÍNH

Số: **523/SY-UBND**

Bình Định, ngày 28 tháng 5 năm 2018

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Sở Tài chính;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Ban Dân tộc;
- LĐVP, K1;
- Lưu: VT (15b).

**TL. CHỦ TỊCH
KẾ CHẾ VĂN PHÒNG
PHÓ CHỦ TỊCH VĂN PHÒNG**



Nguyễn Đức Thi

DANH MỤC
CÁC VĂN BẢN HIỆN HÀNH VỀ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI GIÁO DỤC DÂN TỘC
(Kèm theo báo cáo số 574/BC-HDDT14 ngày 17 tháng 5 năm 2018 của
Hội đồng Dân tộc Quốc hội)

TT	Tên văn bản
Về phát triển hệ thống trường chuyên biệt vùng DTTS&MN	
1	Thông tư số 01/2016/TT-BGDĐT ngày 15/1/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường PTDTNT
2	Thông tư số 24/2010/TT-BGDĐT ngày 02/8/2010 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc bán trú
3	Thông tư số 30/2015/TT-BGDĐT ngày 11/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc bán trú ban hành kèm theo Thông tư số 24/2010/TT-BGDĐT ngày 02/8/2010 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc bán trú
4	Thông tư số 24/2011/TT-BGDĐT ngày 13/6/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường dự bị đại học
5	Thông tư số 41/2013/TT-BGDĐT ngày 31/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của trường dự bị đại học ban hành kèm theo Thông tư số 24/2011/TT-BGDĐT ngày 13/6/2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2014
6	Quyết định số 1625/QĐ-TTg ngày 11/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên giai đoạn 2014-2015 và lộ trình đến năm 2020
7	Quyết định số 1640/QĐ-TTg ngày 21/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Củng cố và phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú giai đoạn 2011-2015
Chính sách đối với người học	
1	Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 13/1/1997 của Thủ tướng Chính phủ về học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường công lập
2	Quyết định số 194/2001/QĐ-TTg ngày 21/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh mức học bổng chính sách và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường đào tạo công lập quy định tại quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg, ngày 23/12/1997 của Thủ tướng Chính phủ
3	Nghị định số 116/2016/NĐ-TTg ngày 18/7/2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn ĐBKK
4	Quyết định số 239/2009/QĐ-TTg ngày 09/02/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Đề án Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi
5	Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg ngày 26/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách PTGDMN giai đoạn 2011-2015
6	Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học
7	Thông tư liên tịch số 35/2014/TTLT-BGDĐT-BTC hướng dẫn thực hiện Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS học tại các cơ sở giáo dục đại học
8	Nghị định 57/2017/NĐ-CP quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh, hỗ trợ học tập đối với trẻ

	mẫu giáo, học sinh, sinh viên (HSSV) DTTS rất ít người
9	Quyết định số 82/2006/QĐ-TTg ngày 14/4/2006 của Thủ tướng Chính phủ Về việc điều chỉnh mức học bổng chính sách đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường phổ thông dân tộc nội trú và trường dự bị đại học quy định tại Quyết định số 194/2001/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ
10	Thông tư liên tịch số 43/2007/TTLT/BTC-BGDĐT ngày 02/5/2007 Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 82/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh mức học bổng chính sách và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường đào tạo công lập
11	Quyết định số 152/2007/QĐ-TTg ngày 14/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về học bổng chính sách đối với học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
12	Thông tư liên tịch số 23/2008/TTLT/BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2008 Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 152/2007/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về học bổng chính sách đối với học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
13	Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT-BGDĐT-BTC ngày 29/5/2009 của Bộ Tài chính và Bộ Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn một số chế độ tài chính đối với học sinh các trường PTDTNT và các trường dự bị đại học dân tộc.
14	Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021
15	Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021
16	Thông tư số 26/2016/TT-BGDĐT ngày 30/12/2016 về Quy chế tuyển sinh, tổ chức bồi dưỡng, xét chọn và phân bổ vào học trình độ đại học; cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm đối với học sinh hệ DBĐH.
17	Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp
Công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ và xây dựng xã hội học tập	
1	Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014 của Chính phủ về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ
2	Quyết định số 692/QĐ-TTg ngày 04/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “Xóa mù chữ đến năm 2020”
3	Quyết định số 89/QĐ-TTg ngày 09/01/2013 phê duyệt Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2012 - 2020”
4	Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22/3/2016 quy định về điều kiện đảm bảo và nội dung, quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ
Chính sách cử tuyển và phát triển nguồn nhân lực	
1	Nghị định số 134/2006/NĐ-CP ngày 14/11/2006 của Chính phủ quy định chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
2	Thông tư liên tịch số: 13/2008/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC-BNV-UBND ngày 07/4/2008 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 134/2006/NĐ-CP ngày 14/11/2006 của Chính phủ quy định chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân

3	Nghị định số 49/2015/NĐ-CP ngày 15/5/2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2006/NĐ-CP ngày 14/11/2006 của Chính phủ quy định chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
4	Thông tư số 04/2017/TT-BGDĐT ngày 25/01/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thi THPT quốc gia và xét công nhận tốt nghiệp THPT
5	Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25/01/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy, tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy
6	Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15/6/2016 của Chính phủ về đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020 định hướng đến năm 2030
7	Quyết định số 402/QĐ-TTg ngày 14/03/2016 của Thủ tướng Chính phủ : Phê duyệt Đề án phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trong thời kỳ mới
Chính sách về dạy tiếng, chữ dân tộc thiểu số	
1	Nghị định số 82/2010/NĐ-CP ngày 15/7/2010 của Chính Phủ quy định việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên
2	Thông tư liên tịch số 50/2011/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC ngày 3/11/2011 hướng dẫn thực hiện Điều 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 9 Nghị định 82/2010/NĐ-CP quy định việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số trong cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên do Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Nội vụ - Bộ Tài chính ban hành
3	Chỉ thị số 38/2004/CT-TTg ngày 09/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ Về việc đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số đối với cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc, miền núi
Chính sách đối với nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục vùng DTTS&MN	
1	Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ về chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác tại trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn
2	Thông tư liên tịch số 06 /2007/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC, ngày 27/03/2007 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2006 của Chính phủ
3	Nghị định số 19/2013/NĐ-CP ngày 23/02/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ về chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác tại trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn
4	Thông tư liên tịch số 35/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định 19/2013/NĐ-CP ngày 23/02/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 61/2006/NĐ-CP ngày 20/06/2006 của Chính phủ về chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn
5	Nghị định số 116/2010/NĐ-CP ngày 20/12/2010 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn
6	Thông tư liên tịch số 08/2011/TTLT-BNV-BTC ngày 31/08/2011 hướng dẫn thực hiện một số điều của nghị định số 116/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn

KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ ĐỀ ÁN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC
VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ, MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2010 – 2017

(Kèm theo báo cáo số 574/BC-HĐDT14 ngày 17 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Dân tộc Quốc hội)

STT	Nội dung đề án	Đơn vị tính	Khối lượng	Tỷ lệ thực hiện so với đề án (%)	Kinh phí đã thực hiện (tỷ đồng)				
					Tổng số	Ngân sách Trung ương	Trong đó		
							Tỷ lệ thực hiện so với kế hoạch (%)	Ngân sách địa phương và nguồn vốn huy động khác	Tỷ lệ thực hiện so với kế hoạch (%)
1.	Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng DTTS theo QĐ số 1210/QĐ- TTg (Giai đoạn 2012 – 2013) - Dự án 3. Hỗ trợ GD miền núi, vùng DTTS, vùng khó khăn								
1.1.	Hỗ trợ xây dựng mới trường DTNT	Trường	38	79%	11.460,8	6.916	94%	4.376,1	
1.2.	Số trường PTDNT được Hỗ trợ xây dựng phòng mới bổ sung	Trường	223	100%					
1.3.	Số phòng học, phòng bộ môn, phòng thí nghiệm, phòng phục vụ học tập khác được xây dựng	Phòng	2.952	37%					
2	Đề án kiên cố hóa trường lớp học và nhà công vụ giáo viên								
	Giai đoạn 2008 - 2012								

Số phòng học MN, Tiểu học, THCS xây mới tại huyện nghèo.	Phòng	92.191	65%	34.888,426	18.727,881	109,34	16.160,545	
Số phòng công vụ xây mới tại huyện nghèo	phòng	23.104	40,8%					
Giai đoạn 2014 – 2015								
Số phòng học MN đầu tư xây mới thuộc huyện nghèo 30a.	Phòng	1.133	84,24%	1.383,65	1.261,678		121,972	
Giai đoạn 2017 - 2020								
Số phòng học mầm non, tiểu học đầu tư xây dựng (đang thực hiện)	Phòng	7.416	73%	3.256,06	3.256,06	60,3%		
Tổng kinh phí đã và đang thực hiện của 3 giai đoạn.				39.528,136	23.245,619		16.282,517	

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ODA HỖ TRỢ GIÁO DỤC VÙNG DTTS, MN GIAI ĐOẠN 2010 – 2017
(Kèm theo báo cáo số 574/BC-HDDT14 ngày 17 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Dân tộc Quốc hội)

STT	Chương trình, dự án	Đơn vị	Khối lượng hoàn thành	Kinh phí thực hiện (Triệu USD)			Thời gian thực hiện	
				Tổng số	Trong đó			
					Vốn viện trợ	Vốn vay		Vốn đối ứng
1	Chương trình đảm bảo chất lượng GD trường học (SEQAP): Thực hiện 36 tỉnh, 284 huyện và 1628 trường tiểu học						2010 - 2015	
	Số phòng học xây mới	Phòng	2006	186,2	31,3	127		27,9
	Số nhà vệ sinh xây mới	nhà	1289					
	Số phòng học đa năng xây mới...	phòng	262					
2	Dự án phát triển giáo dục trung học vùng khó khăn nhất: Thực hiện 17 tỉnh, 103 huyện với 1.450 xã ĐBKK							
	Phòng học xây mới	Phòng	820	64	0	50	14	2008 - 2014
	Phòng bán trú xây mới	Phòng	1026					
3	Dự án phát triển giáo dục trung học phổ thông giai đoạn 2			118,7	0	117,8	0,8	2013 - 2019
4	Dự án phát triển giáo dục trung học vùng khó khăn nhất giai đoạn 2			93	0	80	13	2015 - 2021
	Tổng			461,9	31,3	374,8	55,7	

THỐNG KÊ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC THCS VÀ THPT
(Kèm theo báo cáo số 574/BC-HDDT ngày 17/5/2018 của Hội đồng Dân tộc)

		Năm học				Ghi chú
		2010 – 2011		2016 – 2017		
		Tổng số	Tỷ lệ %	Tổng số	Tỷ lệ %	
I. Giáo dục THCS (cả chính quy và giáo dục thường xuyên)						
Tổng số học sinh		4.845.942		5.234.999		
Trong đó: HS DTTS				853.571	16,3%	
1. Tổng số học sinh theo xếp loại hạnh kiểm						
Chia ra	Tốt	3.522.899	72,69	4.273.758	81,63	
	Trong đó: HS DTTS			553.029	64,8	
	Khá	1.095.281	22,6	831.401	15,88	
	Trong đó: HS DTTS			251.889	29,5	
	Trung bình	214.818	4,43	123.034	2,35	
	Trong đó: HS DTTS			45.239	5,3	
	Yếu	12.944	0,3%	6.806	0,13	
	Trong đó: - HS DTTS			3.414	0,4	
2. Tổng số học sinh xếp theo học lực						
Chia ra	Giỏi	861.865	17,8	1.273.279	24,32	
	Trong đó: HS DTTS			46.946	5,5	
	Khá	1.676.483	34,6	1.948.138	37,21	
	Trong đó: - HS DTTS			279.118	32,7	
	Trung bình	1.865.322	38,5	1.783.743	34,07	
	Trong đó: - HS DTTS			428.493	50,2	
	Yếu	350.695	7,2	215.703	4,12	
	Trong đó: - HS DTTS			93.893	11,0	
	Kém	21.370	0,4	14.659	0,28	
	Trong đó: - HS DTTS			5.121	0,6	
II. Giáo dục THPT (cả chính quy và giáo dục thường xuyên)						
Tổng số học sinh		2.460.556		2.460.579		
Trong đó: HS DTTS				301.810		
1. Tổng số học sinh theo xếp loại hạnh kiểm						
Chia ra	Tốt	1.646.870	66,931	2.006.511	81,55	
	Trong đó: HS DTTS			203.212	67,33	
	Khá	629.649	25,6	371.579	15,1	
	Trong đó: HS DTTS			75.677	25,1	
	Trung bình	159.865	6,50	71.838	2,92	

	Trong đó: HS DTTS			18.994	6,3	
	Yếu	24.172	0,98	10.651	0,43	
	Trong đó: - HS DTTS			3.618	1,2	
2. Tổng số học sinh xếp theo học lực		2.449.934		2.472.736		
Chia ra	Giỏi	156.023	6,37	406.256	16,42	
	Trong đó: HS DTTS			12.060	4,0	
	Khá	915.684	37,38	1.208.861	48,9	
	Trong đó: - HS DTTS			93.164	30,9	
	Trung bình	1.104.016	45,06	760.492	30,76	
	Trong đó: - HS DTTS			150.751	50,0	
	Yếu	260.422	10,6	93.141	3,77	
	Trong đó: - HS DTTS			41.908	13,9	
	Kém	13.789	0,56	3.716	0,15	
Trong đó: - HS DTTS			3.618	1,2		